Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	125,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.2%	**23.4%**	**0.7%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**11.55 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**22.12 (Aaa)** An toàn

2024

DT thuần **22,597** *tỷ VNĐ*

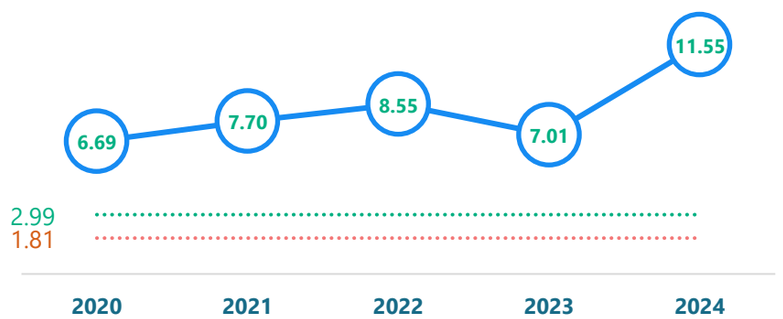
YoY ▲ 2,599 ▲ 13.0%

2024

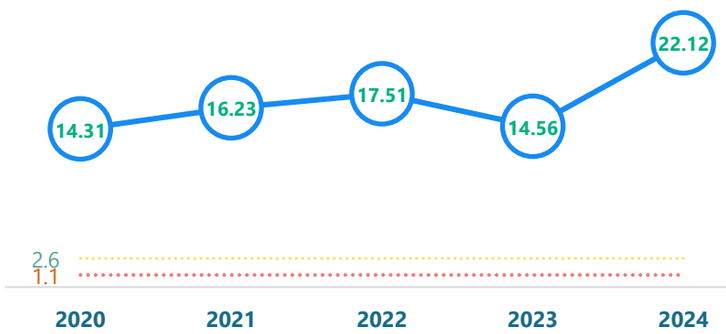
LN sau thuế **11,677** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 3,207 ▲ 37.9%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **21.1%**

+/- YoY ▲ 3.2%

2024

ROA **16.1%**

+/- YoY ▲ 2.9%

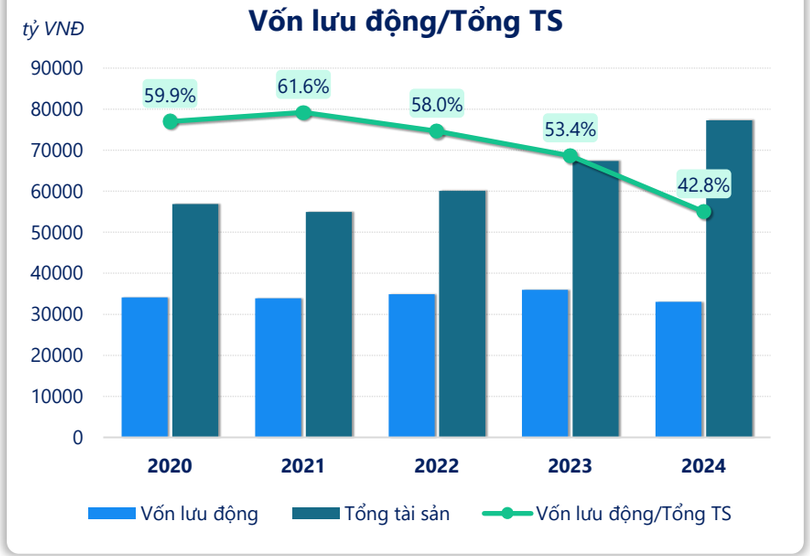
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 11.55 > 2.99**, cho thấy **ACV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ACV** năm **2024** đạt **22.12**, cao hơn so với năm 2023 (14.56). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **ACV** ghi nhận doanh thu thuần **22,597** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11,677** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.0%** và **tăng 37.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

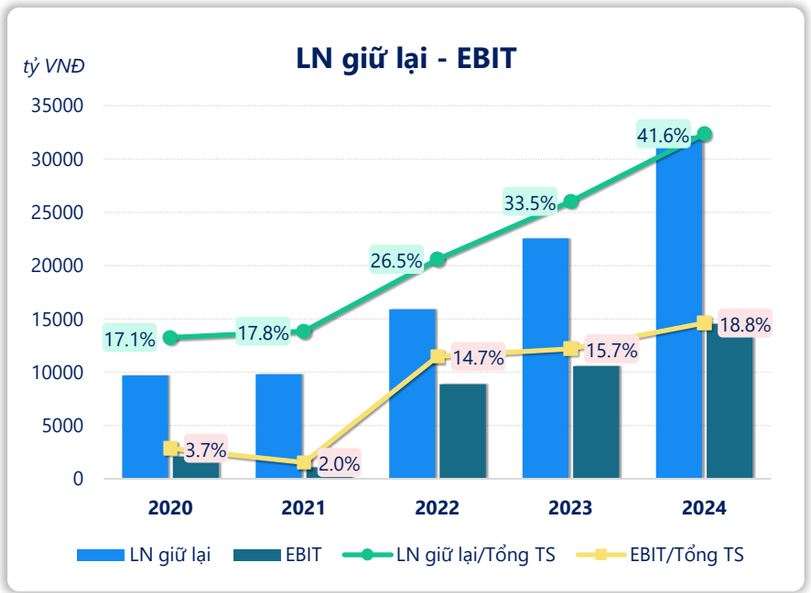
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)



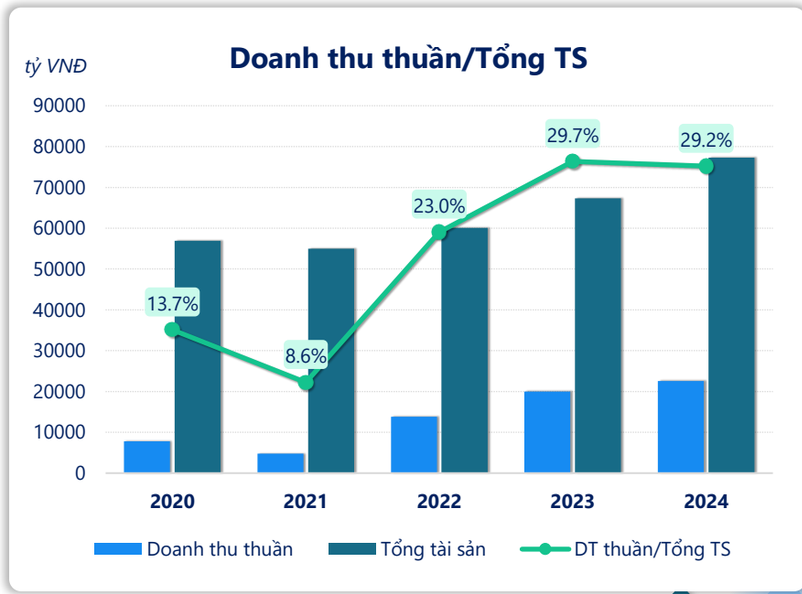
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 15.90, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**77,270**	**67,348**	**14.7%**
Tài sản ngắn hạn	40,530	42,680	-5.0%
Tiền và tương đương tiền	6,307	2,844	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,249	25,896	-21.8%
Phải thu ngắn hạn	12,144	12,672	-4.2%
Hàng tồn kho	294	468	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,537	800	92.1%
Tài sản dài hạn	**36,739**	**24,668**	**48.9%**
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	12,030	13,140	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20,904	7,888	165%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,035	2,849	6.5%
Tài sản dài hạn khác	**505**	**525**	**-3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17,329	16,934	2.3%
Nợ ngắn hạn	**7,722**	**6,722**	**14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	396	410	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,689	1,188	42.2%
Nợ dài hạn	9,607	10,212	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,346	10,046	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59,941**	**50,414**	**18.9%**
Vốn chủ sở hữu	**59,941**	**50,414**	**18.9%**
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,767**	**4,752**	**13,807**	**19,998**	**22,597**
Giá vốn hàng bán	6,378	5,537	7,308	8,137	8,723
Lợi nhuận gộp	**1,389**	**-785**	**6,499**	**11,861**	**13,873**
Doanh thu HĐTC	2,231	3,254	4,114	2,215	1,739
Chi phí TC	968	204	94.0	105	105
Chi phí lãi vay	**96.2**	**88.8**	**73.1**	**66.9**	**60.5**
LN trong công ty LKLD	147	33.3	179	260	336
Chi phí bán hàng	146	84.7	220	338	369
Chi phí QLDN	666	1,232	1,705	3,427	1,043
LN thuần từ HĐKD	**1,987**	**981**	**8,773**	**10,467**	**14,431**
Lợi nhuận khác	13.0	9.25	16.4	25.5	33.4
LN trước thuế	**2,000**	**990**	**8,789**	**10,492**	**14,465**
Lợi nhuận sau thuế	**1,642**	**790**	**7,090**	**8,470**	**11,677**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,647**	**790**	**7,084**	**8,460**	**11,664**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,662	-699	3,263	6,969	9,574
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,261	1,025	-970	-6,273	-5,800
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-249	-248	-362	-368	-414
Tiền đầu kỳ	350	499	573	2,497	2,844
Lưu chuyển tiền thuần	**152**	**78.5**	**1,931**	**328**	**3,361**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.54	-4.42	-6.99	19.7	102
Tiền cuối kỳ	499	573	2,497	2,844	6,307